

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 quận Cái Răng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh bổ sung danh mục công
trình, dự án vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ
cuối (2016 – 2020) thành phố Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần
thu hồi đất năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của
Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ
1/5000 quận Cái Răng đến 2030, tầm nhìn đến 2050;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng tại Tờ trình số 142/TTr-
UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại
Tờ trình số 1126/TTr-STNMT ngày 15 tháng 4 năm 2022; ý kiến thống nhất của
Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố và các Ủy viên UBND thành phố
tại phiên họp UBND thành phố thường kỳ tháng 4 năm 2022,*



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 quận Cái Răng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Ba Láng	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Lê Bình	P. Phú Thới	P. Tân Phú	P. Thường Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Loại đất (1+2+3)		6.781,72	465,60	870,40	913,12	243,17	2.133,35	1.090,07	1.066,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.210,13	285,30	99,37	290,12	59,30	1.216,70	492,08	767,26
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,58	4,11		0,39			0,89	1,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,58	4,11		0,39			0,89	1,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	105,07	22,04		44,59	0,42	33,46	1,39	3,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.088,74	257,06	99,37	245,14	58,88	1.182,54	486,20	759,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,74	2,10				0,70	3,60	3,34
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.556,68	180,30	756,12	623,00	183,87	916,65	597,98	298,77
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,78	2,33		11,98	0,82			11,65
2.2	Đất an ninh	CAN	5,65	0,34	1,93	0,63	0,70	1,05	0,06	0,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	145,29					39,59	105,70	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	194,86	16,93	101,55	31,99	5,61	24,34	3,00	11,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,34	24,51	7,16		4,51	9,11	0,12	8,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,85					2,38	0,47	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	787,50	51,27	109,86	209,78	41,74	228,10	88,55	58,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Ba Láng	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Lê Bình	P. Phú Thứ	P. Tân Phú	P. Thường Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	636,92	35,40	87,99	179,27	25,79	182,85	79,60	46,02
-	Đất thủy lợi	DTL	22,52					22,52		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,41		12,51		0,89			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,91	0,28	1,17	2,04	1,78	4,45	0,13	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,48	2,04	5,70	25,24	6,39	14,86	7,92	4,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,72	0,11	0,18	1,43				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,41	0,10			0,02	0,78		3,50
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,25		1,87		0,05	0,08	0,23	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,56							0,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,19	1,53						2,66
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,34	0,10	0,32	0,61	5,85	1,35	0,42	0,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,86	11,71	0,11	1,20	0,66			0,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,26						0,26	
-	Đất chợ	DCH	1,69				0,30	1,21		0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,89	0,06	0,08	0,22	0,07	0,27	0,10	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	61,07		27,61	24,46		9,01		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.126,28	52,17	151,98	267,64	97,36	304,14	102,18	150,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,93	0,73	3,21	3,32	3,83	4,93	3,25	0,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20		0,10		0,10			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,45	0,27	0,05	0,07	0,05	0,99	0,42	0,61
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.104,02	31,69	332,48	68,43	29,07	292,76	294,13	55,45
2.20	Đất có mặt nước	MNC	10,62		6,65	3,97				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Ba Láng	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Lê Bình	P. Phú Thới	P. Tân Phú	P. Thường Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất trồng lúa	LUA	109,09	0,05	8,48	68,89		21,32	9,50	0,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	109,09	0,05	8,48	68,89		21,32	9,50	0,85
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,17		2,00	13,32		12,85	1,00	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	149,93	4,16	26,75	63,89	0,10	42,17	11,76	1,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,03		2,87	3,76		1,60	0,60	0,20
-	Đất ở tại đô thị	ODT	9,03		2,87	3,76		1,60	0,60	0,20

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Ba Láng	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Lê Bình	P. Phú Thới	P. Tân Phú	P. Thường Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	306,74	5,90	31,54	149,00	0,77	81,62	24,70	13,20
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	115,08	1,54	5,60	68,96	0,34	21,50	10,94	6,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	115,08	1,54	5,60	68,96	0,34	21,50	10,94	6,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,23			11,91	0,03	14,85	2,00	0,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	162,42	4,36	25,94	68,13	0,40	45,27	11,76	6,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		51,39	6,73		0,17		33,65	2,05	8,79
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	51,39	6,73		0,17		33,65	2,05	8,79
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10	0,01			0,09			

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, quận Cái Răng dự kiến không đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác.

Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Cái Răng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Cái Răng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND;
- UV UBND TP;
- Công TTĐT TPCT;
- VP UBND TP (3B);
- Lưu: VT. NNQ

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Tấn Hiến